

Neurology

Khoa Thần kinh học

Terminology Từ ngữ	Definition Định nghĩa
Frontal Lobe Thùy trán	The major functions of the frontal lobe are conscious thought, abstract thinking, and judgment, as well as the initiation of motor activity. Chức năng chính của thùy trán là ý thức, suy ngẫm trừu tượng, và phán xét, cũng như sự khởi đầu các vận động.
Parietal Lobe Thùy đỉnh	The parietal lobe is where general sensory information is processed. The parietal lobe is the area most frequently involved in strokes. Patients with parietal lobe strokes often are unable to distinguish between the right and left sides of their body, tell time, or recognize familiar objects held in their hand. Thùy đỉnh là nơi tiến hành phán đoán các thông tin cảm quan. Thùy đỉnh là nơi liên hệ thường nhất đến các cơn đột quỵ. Bệnh nhân bị đột quỵ thùy đỉnh thường không thể phân biệt giữa bên trái và bên phải cơ thể, không biết xem giờ, hay không nhận ra những vật quen thuộc cầm trong tay.
Occipital Lobe Thùy chẩm	The occipital lobe contains the portion of the brain responsible for the perception and interpretation of visual input from the eyes. It causes the reflex movement of the eyes to track moving objects in the visual field. Thùy chẩm bao gồm phần não có chức năng nhận thức và dẫn giải ý nghĩa những hình ảnh mắt nhìn thấy. Gây vận động phản xạ của mắt để theo kịp các vật di động trong nhãn trường.

Neurology

Khoa Thần kinh học

Terminology Từ ngữ	Definition Định nghĩa
Temporal Lobe	This region is involved in receiving information for auditory (hearing) pathways and the processing of auditory information. It also contains the center for emotion and sexual behavior. Long term memory is thought to be associated with this area of the brain.
Thùy thái dương	Vùng này liên quan tới việc tiếp nhận dữ kiện từ thính giác (sự nghe) và việc giải quyết dữ kiện ấy. Thùy thái dương cũng là trung tâm của hoạt động tình cảm và tình dục. Vùng này tại não bộ cũng có liên hệ tới trí nhớ lâu dài.
Equilibrium Sự thăng bằng	The sense of balance Trạng thái thăng bằng
Ataxia Mất điều hòa	Loss of balance. Sự mất thăng bằng
Mental Status Examination	This consists of evaluation of level of consciousness, orientation, speech, language, memory, calculation and abstraction and judgment.
Khám nghiệm trạng thái tâm thần	Gồm có thẩm định mức độ tỉnh táo, định hướng, lời nói, ngôn ngữ, trí nhớ, tính toán, trừu tượng hoá, và phán đoán.

Neurology

Khoa Thần kinh học

Terminology Từ ngữ	Definition Định nghĩa
LOC Level of Consciousness Mức độ Tỉnh táo (LOC)	Consciousness is the state of awareness of self, the environment, and response to that environment. The level of consciousness along with other brainstem changes is a key component in the prediction of how well a patient may be able to recover. Sự tỉnh táo là trạng thái nhận thức được bản thân, hoàn cảnh, và đối phó với hoàn cảnh ấy. Mức độ tỉnh táo cùng với những thay đổi cuống não là yếu tố chính trong sự tiên đoán một bệnh nhân có thể hồi phục ra sao.
Coma Hôn mê	The opposite of consciousness, the total absence of awareness of self and environment even when the patient is externally stimulated. Đối nghịch với tỉnh táo, sự mất nhận thức hoàn toàn về bản thân và môi trường xung quanh, ngay cả khi cơ thể của bệnh nhân được kích thích.
Glasgow Coma Scale Thang đo Hôn mê Glasgow	The most widely recognized level-of consciousness assessment tool. The score is based on evaluation of eye opening, verbal response, and the best motor response. Generally a score of 8 or less indicates coma. Dụng cụ thẩm tra mức độ tri thức được công nhận khắp nơi. Thang điểm căn cứ trên việc thẩm định độ mở của mắt, sự đối đáp, và phản ứng vận động thích hợp nhất. Thông thường điểm đo 8 hay thấp hơn biểu thị tình trạng mất hôn mê.

Neurology

Khoa Thần kinh học

Terminology Từ ngữ	Definition Định nghĩa
Aphasia Chứng thất ngữ	An inability to communicate. <i>Receptive Aphasia</i> is the inability to comprehend written or verbal language. <i>Expressive Aphasia</i> is the inability to form language and express thoughts. Mất khả năng đối thoại. <i>Thất ngữ cảm nhận</i> nghĩa là không thể hiểu được ngôn ngữ viết hoặc nói. <i>Thất ngữ biểu thị</i> nghĩa là không thể nói ra được hay không thể diễn tả ý nghĩ được.
Dysphasia Chứng loạn ngữ	Difficulty in communicating. May be due to the inability to use muscles in the face and tongue that deal with the articulation or forming of words. Sự khó khăn lúc đối thoại. Có thể là vì không có khả năng vận dụng cơ bắp trên mặt và trên lưỡi liên hệ tới cách phát âm hoặc tạo từ ngữ.
Reflexes Phản ứng phản xạ	Involuntary motor responses to sensory stimuli. A common reflex is the Babinski. It involves the extension of the great toe with fanning of the other toes. It is obtained by dragging the blunt end of an instrument long the lateral sole of the foot to the little toe and then across the ball of the foot to the great toe. Phản ứng không chủ ý đối với một tác nhân kích thích giác quan. Một phản xạ thường gặp là Babinski. Liên quan tới sự duỗi ngón chân cái và xòe ra của các ngón khác. Thực hiện bằng cách cạ đầu cùn của một vật dụng dọc theo cạnh bên lòng bàn chân lên tới ngón út rồi kéo ngang qua bàn chân lên tới ngón chân cái.

Neurology

Khoa Thần kinh học

Terminology Từ ngữ	Definition Định nghĩa
Flaccidity Tính mềm nhũn	Flaccid muscle tone is associated with limp muscles and paralysis. Sự nhũn cơ liên hệ tới cơ bị yếu và bại liệt.
Pupil Size Kích thước đồng tử	Documented in millimeters normal pupil size varies from 2 to 6mm. Pupil size is a key indicator of intracranial (inside the skull and brain) pressure changes. Được tính bằng mili-mét, kích thước đồng tử thông thường thay đổi từ 2 đến 6 mili-mét. Kích thước đồng tử là chỉ dấu chính về sự thay đổi áp suất trong sọ (phần bên trong sọ và não).
Pupil Reactivity Phản ứng của đồng tử	Shining a bright light (using pen light or flashlight) directly into the pupil should cause to pupil to constrict in the healthy patient. Pupils that are dilated and fixed in midposition is a very critical indication of brain damage, lack of oxygen to the brain or death. Đối với bệnh nhân khỏe mạnh, chiếu một tia sáng (dùng đèn hình bút hay đèn pin thường) trực tiếp vào đồng tử sẽ khiến cho đồng tử co khít lại. Đồng tử nào giãn ra và cố định tại giữa mắt là có chỉ dấu tổn hại não bộ nghiêm trọng, thiếu dưỡng khí lên não hay tử vong.
Nuchal rigidity Sự cứng gáy	Resistance to flexion in the neck, it is often an early sign of <i>meningitis</i> (an inflammation of the fluid and space between the brain and skull.) Sự cứng lại tác động quay cổ, thường là dấu hiệu tiên khởi của bệnh <i>viêm màng não</i> (chứng viêm dịch não và xoang giữa não và hộp sọ).

Neurology

Khoa Thần kinh học

Terminology Từ ngữ	Definition Định nghĩa
Irreversible Coma	Cerebral Death occurs when there is irreversible, permanent destruction of both sides of the brain. The body is no longer able to respond correctly to the environment, although the brain continues to maintain the body's regulatory responses. (heart rate, ect.)
Hôn mê không hồi phục	Hôn mê không hồi phục xảy ra vì cả hai bên não bộ bị hủy hoại vĩnh viễn, không thể cứu vãn được. Cơ thể không còn có thể phản ứng chính xác đối với môi trường xung quanh, dù não bộ vẫn tiếp tục duy trì các phản ứng điều hòa cơ thể (nhịp tim v..v..)
Brain Death	Brain death occurs when there is a destruction of the entire brain with no chance for recovery and the body no longer maintains control of any responses, temperature, heart rate, respirations etc.
Liệt não	Liệt não xảy ra khi toàn bộ não bị suy thoái mà không thể hồi phục được và cơ thể không duy trì được những phản xạ, nhiệt độ, nhịp tim, ra mồ hôi v..v..
Complete Amnesia	A complete loss of past memories (retrograde amnesia) along with the inability to form new memories (anterograde amnesia) in the presence of an alert mind.
Mất trí nhớ toàn diện	Sự mất hoàn toàn ký ức đã qua (không nhớ quá khứ) cùng với sự mất khả năng tạo ký ức mới (không biết ghi nhớ cho tương lai) ngay khi trí tuệ rất minh mẫn.

Neurology

Khoa Thần kinh học

Terminology Từ ngữ

Definition Định nghĩa

Tic Douloureux
Trigeminal neuralgia

Chứng nhấp nháy cơ mặt
Chứng đau giãy thần kinh rẽ ba

The most frequent disorder of the 5th Cranial Nerve (trigeminal nerve). Severe, intermittent periods of facial pain along the trigeminal nerve, jaw line, interrupted by pain free remissions lasting from days to years. Sự rối loạn thường xuyên của hệ thần kinh số 5 (giãy thần kinh rẽ ba). Cơ đau mặt trầm trọng ngắt quãng kéo dài trong nhiều ngày cho tới nhiều năm, dọc theo giãy thần kinh, quai hàm, thời kỳ ngắt quãng không thấy đau có thể kéo dài từ vài ngày cho đến vài năm.

Bells Palsy

Tê liệt nửa mặt

The sudden occurrence of one sided facial paralysis that peaks within 2 to 5 days and resolves gradually over 1 to 2 months. The exact cause is unknown, but has been associated with a viral inflammation, exposure of the face to cold, and or hereditary factors. Sự xảy ra bất ngờ của chứng liệt nửa mặt tăng cao trong vòng từ 2 đến 5 ngày rồi dần dần chuyển sang từ 1 đến 2 tháng. Vẫn chưa biết được nguyên nhân chính chính xác, nhưng có liên hệ tới chứng viêm vì virus, mặt bị lạnh quá lâu, và/hoặc vì những yếu tố di truyền.

Transient Ischemic Attacks
TIA's
Cơ thiếu máu nhất thời (TIA's)

Stroke like symptoms that appear and then suddenly disappear. These may be an indicator of future more permanent stroke symptoms. Triệu chứng giống như bị đột quỵ xảy đến và chấm dứt rất nhanh. Có thể là chỉ dấu của các triệu chứng đột quỵ thường xuyên kéo dài hơn trong tương lai.

Neurology

Khoa Thần kinh học

Terminology

Từ ngữ

Definition

Định nghĩa

Hemorrhagic Stroke

Đột quy vì xuất huyết

Bleeding that occurs within the brain tissue or within the spaces surrounding the brain. This may be due to several causes.

Máu chảy bên trong mô não bộ hay trong các xoang chung quanh não. Có thể do nhiều nguyên nhân.

Thrombotic Stroke

Đột quy do giảm tiểu cầu

Responsible for about 75% of all strokes. An interruption of blood flow in a brain blood vessel due to the formation and buildup of plaque.

Khoảng 75% các cơn đột quy là thuộc loại này. Dòng máu trong mạch máu não ngưng chảy đột ngột vì sự cấu tạo và tích tụ các mảng plaque.

Dementia

Sa sút trí tuệ

Not a disease itself, but groups of symptoms that characterize diseases and conditions, it is commonly defined as a decline in intellectual functioning this is severe enough to interfere with the ability to perform routine activities.

Không phải là một căn bệnh, nhưng gồm các triệu chứng đặc thù về bệnh tật và tình trạng, thường được coi là một sự suy giảm về khả năng sử dụng trí óc, điều này cũng đủ trầm trọng để gây trở ngại cho khả năng thực hiện những hoạt động thường nhật.

Cerebral Vascular Event (CVA)

Tai biến mạch não bộ (CVA)

Another name used for stroke.

Một từ ngữ khác để chỉ cơn đột quy

Neurology

Khoa Thần kinh học

Terminology Từ ngữ	Definition Định nghĩa
Parkinson's Disease Bệnh liệt rung Parkinson	(James Parkinson 1817) A chronic, progressive, degenerative central nervous system disorder characterized by tremors at rest, rigidity, (stiffness of movement) and difficulty in initiating movement known as <i>bradykinesia</i> . (James Parkinson 1817) Tình trạng rối loạn suy hóa kinh niên và gia tăng của hệ thần kinh trung ương có đặc tính là run rẩy lúc nghỉ ngơi, tứ chi tê cứng (chuyển động cứng nhắc) và gặp khó khăn lúc bắt đầu chuyển động gọi là <i>vận động chậm</i> .
Alzheimer' Disease Bệnh Alzheimer	3 million US citizens now have Alzheimer's and this number is expected to reach 12 million by 2040. 4 th leading cause of death in the US. (Dr. Alois Alzheimer 1907) first described this process of symptoms that are caused by brain cell deterioration. The exact cause is unknown. 3 triệu người Mỹ hiện đang mắc bệnh Alzheimer và con số dự kiến lên tới 12 triệu trước năm 2040, nguyên nhân tử vong đứng hàng thứ 4 tại Hoa kỳ. Bác sĩ Alois Alzheimer (1907) lần đầu tiên mô tả quá trình triệu chứng là do sự suy hoại tế bào não bộ. Nguyên nhân chính xác vẫn chưa xác định được.
Encephalitis Viêm não	A viral infection of the brain Não bị nhiễm virút.
Epilepsy Chứng động kinh	A brain disorder involving recurrent seizures (seizure disorder) Sự rối loạn não liên quan tới sự co giật định kỳ (sự lên cơn co giật)

Neurology

Khoa Thần kinh học

Terminology Từ ngữ

Definition Định nghĩa

Gullain-Barre Syndrome

Hội chứng Gullain-Barre

An inflammatory disease of the peripheral nerves that results in the malfunctioning of these nerves causing an ascending paralysis that is usually reversible. Precipitating factors may be a viral infection. It affects children as well as adults. The most critical symptoms are inability to swallow or breath/ventilate.

Một căn bệnh về thần kinh ngoại biên khiến cho hệ thần kinh này hoạt động rối loạn gây nên chứng bại liệt gia tăng nhưng thường phục hồi được. Các yếu tố thúc đẩy có thể là nhiễm virút. Ảnh hưởng đến trẻ em cũng như người lớn. Triệu chứng nguy cấp là không thể nuốt hay thở/thông khí được.

Myasthenia Gravis

Chứng nhược cơ Gravis

A disease of the neuromuscular junction where the impulse is transmitted from the nerve to the muscle. There are more than 400 muscles in the body. At first patients have symptoms that are described as feeling fine in the morning with progressive weakness throughout the day. This may first be noticed as eye lid drooping (ptosis), difficulty chewing.

Một căn bệnh về khớp nối thần kinh cơ nơi xung lực truyền từ thần kinh vào cơ. Cơ thể có hơn 400 loại cơ. Thoạt tiên bệnh nhân có triệu chứng cảm thấy khỏe vào buổi sáng rồi cảm thấy yếu dần dần trong ngày. Điều này nhận thấy được trước hết là nặng mí mắt (chứng sa mí mắt), khó khăn khi nhai.

Neurology

Khoa Thần kinh học

Terminology

Từ ngữ

Definition

Định nghĩa

Amyotrophic Lateral Sclerosis (ALS) or Lou Gehrig's Disease

Chứng Teo cơ Xơ cứng Một bên (ALS) hoặc Bệnh Lou Gehrig

When Lou Gehrig, the famous New York Yankee and Hall of Fame baseball player died of ALS in 1941 his death increased public awareness of ALS and is known many times as Lou Gehrig's Disease. Death usually follows diagnosis within 2 to 5 years. A progressive, degenerative neurological disease of the motor neurons characterized by wasting away of the muscles and involves most of the body.

Khi Lou Gehrig, một cầu thủ bóng chày (baseball) nổi tiếng của đội New York Yankee và của Hall of Fame chết vì bệnh ALS năm 1941, cái chết của ông làm tăng sự chú ý của công chúng về bệnh ALS, nhiều khi được biết như là bệnh Lou Gehrig. Tử vong thường xảy ra trong vòng từ 2 đến 5 năm sau khi chẩn đoán. Đây là một căn bệnh suy hóa tế bào thần kinh có tính cấp tiến của thần kinh vận động có đặc trưng là sự suy hoại cơ bắp và ảnh hưởng đến hầu hết cơ thể.